

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 556/2022/HC-PT

Ngày: 26-7-2022

V/v *Khiếu kiện Quyết định
hành chính về quản lý Nhà
nước trong lĩnh vực quản lý
đất đai.*

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Văn Khương

-Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Nhường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 26/7/2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 22/2021/HCPT ngày 07/01/2021 về việc “*Khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai*”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2020/HC-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 378/2022/QĐ-PT ngày 29/3/2022, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1929.

Địa chỉ: Thôn X, xã P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số A - A, đường A, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Nam L, chức vụ: Phó Chủ tịch. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Võ Văn P, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P. (có mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tuấn P1, chức vụ: Chủ tịch. (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Thiện L1, chức vụ: Công chức Sở T6. (có mặt)

3.2 Ủy ban nhân dân thành phố P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Nam L, chức vụ: Phó Chủ tịch. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Võ Văn P, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P. (có mặt)

3.3 Ủy ban nhân dân phường P, thành phố P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc D, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Lê C. Chức vụ: Công chức địa chính – xây dựng phường P. (có mặt)

3.4 Ông Huỳnh Đa T1, sinh năm: 1954

Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt)

3.5 Ông Huỳnh Đa T2, sinh năm; 1965

Địa chỉ: Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt)

3.6 Ông Huỳnh Đa Đ, sinh năm: 1967

Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt)

3.7 Bà Huỳnh Thị T3, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt)

3.8 Ông Huỳnh Đa T4, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, ông T2, ông Đ, bà T3, ông T4: Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1965. (có mặt)

Địa chỉ: Số A - A, đường A, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

4. Người kháng cáo: người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của các bên trong quá trình tham gia tố tụng, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguồn gốc đất 40.000m² ở làng T, thuộc liên xã Đ, quận H, tỉnh Bình Thuận nay là phường P thành phố P là của ông Huỳnh Đa B và bà Nguyễn Thị

Hồng thường t tại HTX B1, xã P, thị xã P. Diện tích đất này có được là do mua của bà Huỳnh Thị H1 và ông Đinh Văn L2 vào ngày 14/01/1959 với diện tích là 31.000m² đất với giá 60.000đồng, giấy tờ cũ có xác nhận của chính quyền địa phương lúc bấy giờ một phần là do ông B và bà H khai khẩn thêm. Diện tích đất mua của bà H1 và ông L2 thì ông B bà H trả góp đến năm 1972 mới trả xong khoản tiền mua ruộng trên.

Sau giải phóng, năm 1979 ông B đã đưa ruộng đất gồm 40.000m² vào Hợp tác xã (HTX) 2 Phong Năm làm ăn tập thể theo chủ trương cải tạo nông nghiệp lúc bấy giờ. Năm 1990, thực hiện khoán 10, Hợp tác xã tiến hành điều chỉnh lại ruộng đất, giao khoán cho xã viên sản xuất, hộ ông B được khoán lại diện tích ruộng cũ để canh tác. Ngày 10/7/1991, HTX B1 có lập hợp đồng giao khoán sản xuất lúa vụ hè thu cho hộ ông Huỳnh Đa B với:

- Diện tích đất: 1,2100ha năng suất 47 tạ/ha.
- Diện tích đất: 3320ha năng suất 35 tạ/ha.
- Diện tích đất: 6980ha năng suất 31 tạ/ha

Tổng cộng diện tích đất được giao khoán là : 22,4000ha.

Trong sổ bộ thuế năm 1993 còn lưu giữ có thể hiện số diện tích đất giao cho hộ ông B và có đóng thuế với Nhà nước diện tích đất ruộng 22.400m², diện tích đất khác 2.000m², đóng thuế hàng năm quy ra thóc là 767kg, hiện tại bà H còn lưu giữ các biên lai đóng thuế cho Nhà nước từ năm 1983 cho đến nay, nên thực tế hộ ông B đã sử dụng đất là 26.318m² nhiều hơn diện tích đất được khoán. Ngày 20/5/1998 ông B bà H đã lập tờ phân chia đất để lại diện tích đất trồng màu cho ông bà sử dụng là 4.740m², còn lại 21.578m² là phân cho 7 người con.

Diện tích đất còn lại, HTX B1 đã khoán diện tích đất 13.150m² thuộc đất cũ của hộ ông B cho 6 hộ xã viên khác gồm Nguyễn Văn Q, Trương Văn L3, Võ Văn N, Lê Thị E, Ngô Thị S, Phạm Văn H2 và 6 hộ này đã được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1995. Sau khi 6 hộ xã viên được cấp quyền sử dụng đất, ông Huỳnh Đa B đã có đơn khiếu nại yêu cầu được trả diện tích đất cũ 13.150m² trên. Ngày 24/9/1998, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P ban hành Quyết định số 1025/QĐ-UB-PT không công nhận việc đòi lại đất ruộng cũ của ông B.

Ông Bằng k đồng ý quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã P và có đơn khiếu nại lên Ủy ban nhân dân tỉnh B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B đã ban hành Quyết định 2804/QĐ-CTUBBT ngày 31/12/1998 giữ y quyết định 1025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P, đồng thời giao cho Ủy ban nhân dân P tổ chức thực hiện thu hồi thêm diện tích đất 12.030m² của ông B là diện tích đất Ủy ban nhân dân tỉnh B cho rằng hộ ông B chỉ được giao khoán diện tích đất theo bình quân nhân khẩu là 10.000m² cho nên diện tích dôi dư là do hộ ông B

tự ý chiếm dụng ngoài diện tích đất được giao khoán, diện tích đất trên thuộc các thửa:

- 932 diện tích 880m^2
- 710A diện tích 2.740m^2
- 709 diện tích 2.350m^2
- 713 diện tích 6.050m^2

Không đồng ý với Quyết định 2804 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ông B đã khiếu kiện nhiều nơi nhưng chưa được giải quyết thì ngày 12/7/2000, Ủy ban nhân dân thành phố P đã ban hành Quyết định 628/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất 12.030m^2 của ông Huỳnh Đa B do ông B tự ý lấn chiếm, giao cho Ủy ban xã P quản lý và đề xuất việc sử dụng đất thu hồi trên cho Ủy ban nhân dân thành phố P quyết định. Tuy nhiên, từ ngày ban hành Quyết định 628 không có cơ quan nào thực hiện quyết định và quản lý diện tích đất thu hồi trên mà vẫn do gia đình ông B quản lý sử dụng trồng lúa, sau này cải tạo trồng rau muống cho đến nay. Ông Bằng không đồng ý với Quyết định số 628 và không giao đất và có khiếu nại tiếp theo.

Sự việc được Ủy ban nhân dân Phường P giải quyết, đã mời ông B lên thuyết phục và ông B cam kết không khiếu nại việc đòi đất cũ đã cấp cho 6 hộ dân và đồng thời ông B đề đạt nguyện vọng được giao khoán ổn định thửa đất 713 diện tích 6.050m^2 , số diện tích đất còn lại theo quyết định thu hồi 628 đề đạt được giao khoán cho sản xuất hàng năm. Vào ngày 27/02/2003, Ủy ban phường P có tờ trình số 19/TT-UBND với Ủy ban nhân dân thành phố P về việc Ủy ban phường cho rằng ông B có đơn khiếu nại yêu cầu giao khoán ổn định diện tích đất thửa 713 = 6.050m^2 diện tích đất còn lại xin được giao khoán hàng năm do thấy nguyện vọng của ông Bằng không gây trở ngại gì cho địa phương, nên trình Ủy ban P thu hồi quyết định 628 để Ủy ban phường xét thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định thửa 713/ 6.050m^2 diện tích đất còn lại kể cả thu hồi và không thu hồi tại Quyết định số 628 sẽ xem xét giao khoán hàng năm để sản xuất, tránh gây khiếu kiện kéo dài.

Sau đó ông B đã liên tục có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo tinh thần của tờ trình của Ủy ban nhân dân phường P. Ngày 18/8/2011, Phó chủ tịch Đặng Đình H3 có ký văn bản gửi Ủy ban phường P và phòng T7 Phan Thiết kiểm tra việc giải quyết đơn, tham mưu hướng giải quyết cho Ủy ban thành phố P. Sau đó ông B chết, bà Nguyễn Thị H tiếp tục khiếu kiện yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sự việc đến năm 2019 phó chủ tịch UBND thành phố P mới có văn bản trả lời đơn số 9029/UBND-NC ngày 4/12/2019 trả lời đơn cho bà H như sau: “Do đất đã có quyết định thu hồi của UBND Phan Thiết số F nên không có cơ sở xem xét đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H”. Cũng trong công văn trả lời đơn của Ủy ban P số 9029 trên có nêu rõ Ủy ban nhân dân P đã phê duyệt chủ trương đầu tư xây

dựng Công trình Thiết chế thể thao cấp thành phố theo quyết định số 3687/QĐ-UBPT ngày 17/5/2018 tại thửa đất số 713 tờ bản đồ số 2, phường P.

Tuy nhiên, việc phê duyệt dự án xây dựng khu thiết chế thể thao sau khi Ủy ban nhân dân P hồ sơ gửi hồ sơ đến Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh để giao đất công trình khu thiết chế thể thao thì ngày 20/01/2020 Chi cục quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên môi trường tỉnh B đã có văn bản trả lời: “theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố P được tỉnh phê duyệt tại quyết định 3129/QĐ-UBND ngày 5/12/2019 thì khu đất trên thuộc quy hoạch đất ở, công trình thiết chế thể thao của Phan T5 sử dụng đất vào mục đích thể thao là không phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt”.

Như vậy, Ủy ban nhân dân P đã phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Công trình Thiết chế thể thao cấp thành phố theo quyết định số 3687/QĐ-UBPT ngày 17/5/2018 tại thửa đất số 713 tờ bản đồ số 2, phường P là không đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, do vậy quyết định này không phù hợp quy định của pháp luật. Bà H đến nay mới khởi kiện yêu cầu hủy quyết định 3678 ngày 17/5/2018 là do ngày 4/12/2019 Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành công văn 9029 có nêu số ngày ban hành Quyết định trên nên bà H mới biết được.

Công văn 9029 không chấp nhận cấp giấy cho bà H vì lý do đất đã có quyết định thu hồi có hiệu lực pháp luật là không trả lời đúng nội dung yêu cầu khiếu nại là không đúng quy định của pháp luật vì bà H xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Căn cứ vào Điều 36 của nghị định 43/CP/2014 của chính phủ do đất Nhà nước chưa thực hiện quyết định quản lý đất đai thì “*người đang sử dụng đất được tiếp tục sử dụng và xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Diện tích 12.030m² đất đã bị thu hồi theo Quyết định 628 của Ủy ban Phan T5 nhưng từ trước và sau năm 2000 đến nay bà H vẫn là người trực tiếp sử dụng diện tích đất này để sản xuất trồng rau liên tục, đến nay hiện trạng vẫn còn ao rau muống và là nguồn sống duy nhất của bà H.

Việc giao khoán đất cho hộ ông B 24.400m² là có hợp đồng giao khoán có đóng dấu của HTX B1, có lập sổ thuế đóng thuế hàng năm, tuy nhiên tại Quyết định số 1025 lại cho rằng hộ ông B chỉ được giao khoán 10.000m² nhưng không hề có căn cứ vào chứng cứ tồn tại khách quan nào để khẳng định mà chỉ đưa ra đường lối chung khoán 1 đầu người ruộng 2 vụ là 600m²/1 khẩu, ruộng 1 vụ là 800m²/1 khẩu, hộ ông B 11 người nên diện tích đất khoán là 10.000m², ông tự chiếm lại 27.250m² là không có căn cứ. Hơn nữa ông B chỉ khiếu nại yêu cầu được cấp diện tích 13.150m² đất ruộng đã giao cho người khác để khoán cho ông sản xuất, Ủy ban Phan T5 không chấp nhận việc khiếu nại của ông. Ông B hoàn toàn không khiếu nại và yêu cầu giải quyết đối với số diện tích đất đã được giao khoán cho ông. Tại Quyết định số 1025 của Ủy ban nhân dân P cũng không giải quyết đối với số ruộng đã cấp khoán cho ông chỉ không chấp nhận việc đòi lại đất cũ của gia đình đã được cấp cho các hộ xã viên khác.

Sự việc khiếu kiện kéo dài nhiều năm đến khi ông B chết mà không được cơ quan nào giải quyết bà H thay chồng tiếp tục khiếu nại thì Ủy ban nhân dân thành phố P mới có công văn 9029/UBND-NC ngày 04/12/2019 trả lời cho bà H là các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố P và tỉnh Bình Thuận đã có hiệu lực pháp luật nên không xem xét khiếu nại của bà H.

Theo quy định của Điều 36 của Nghị định 43/CP/2014 của chính phủ: *đất Nhà nước chưa thực hiện quyết định quản lý đất đai thì “người đang sử dụng đất được tiếp tục sử dụng và xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*. Trong trường hợp này sau khi có Quyết định thu hồi đất số 628 năm 2000 thì Nhà nước không thực hiện việc quản lý sử dụng đất mà người trực tiếp quản lý sử dụng là hộ ông B bà H, có Ủy ban nhân dân phường P xác nhận bằng Tờ trình số 19 năm 2003 nên văn bản trả lời đơn của bà H số 9029 là trái quy định của pháp luật đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, bà H. Do đó, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu hủy quyết định Hành chính và yêu cầu thực hiện hành vi Hành chính như sau:

+ Hủy Công văn số 9029/UBND-NC ngày 04/12/2019 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố P về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị H.

+ Hủy Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

+ Yêu cầu UBND thành phố P thực hiện hành vi hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 6.050m² (đo đạc thực địa là 5.784m²) thuộc thửa đất số 713, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, cấp cho bà Nguyễn Thị H.

• Yêu cầu hủy các quyết định hành chính liên quan:

+ Hủy Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/9/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) không công nhận việc khiếu nại đòi lại ruộng cũ của ông Huỳnh Đa B (chồng bà Nguyễn Thị H).

+ Hủy Quyết định số 2804/QĐ-CTUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Huỳnh Đa B.

+ Hủy Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 12/7/2000 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi diện tích 12.033m² đất do hộ ông Huỳnh Đa B chiếm dụng.

- Yêu cầu thực hiện hành vi hành chính liên quan: Buộc ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện hành vi hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích 5.980m² (đo đạc thực tế là 5021,8m²) đất tại các thửa 932, 710, 709 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại phường P, thành phố P, tỉnh B.

Ủy ban nhân dân thành phố P, chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Ý kiến của

Ủy ban nhân dân thành phố P đã được thể hiện tại Công văn số 608/UBND-TH ngày 04/02/2020 và Công văn số 6532/UBND-TH ngày 25/9/2020. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ của cơ quan chức năng và căn cứ các quy định pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P có ý kiến như sau:

+ Về cơ sở để Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Công văn số 9029/UBND-NC ngày 04/12/2019 trả lời đơn bà Nguyễn Thị H:

Theo đơn đề ngày 29/7/2019 của bà Nguyễn Thị H (vợ ông Huỳnh Đa B), trú tại xã P đề nghị xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 713, tờ bản đồ số 2, diện tích 6.050m² đất tại phường P. Sau khi xem xét đơn, kiểm tra rà soát hồ sơ, thì việc bà H yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích nêu trên là không có cơ sở để xem xét giải quyết, vì vị trí diện tích đất này nằm trong Quyết định số 2804/QĐ-TCUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Huỳnh Đa B, quyết định này đã có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân thành phố P đã ban hành Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 12/7/2000 về việc thu hồi diện tích 12.030m² đất do hộ ông Huỳnh Đa B chiếm dụng, quyết định này cũng đã có hiệu lực pháp luật.

Do đó, bà Nguyễn Thị H yêu cầu hủy Công văn số 9029/UBND-NC ngày 04/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị H là không có cơ sở.

+ Đối với các quyết định bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án tuyên hủy:

Về Quyết định số 2804/QĐ-TCUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Huỳnh Đa B. Quyết định này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P không có ý kiến, do không thuộc thẩm quyền.

Về Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/9/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) giải quyết khiếu nại của ông Huỳnh Đa B (chồng bà Nguyễn Thị H):

Theo tài liệu hồ sơ thì trước đây ông Huỳnh Đa B thường trú tại HTX B1, xã P, thị xã P làm đơn khiếu nại đòi lại 13.000m² đất ruộng cũ tại Hợp tác xã 2 xã P và các quyền lợi khác. Cũng như các hộ nông dân khác, vào năm 1979 ông Huỳnh Đa B đã đưa ruộng đất gồm 40.400m² đất vào làm ăn tập thể theo chủ trương cải tạo nông nghiệp lúc bấy giờ. Năm 1990, thực hiện khoán 10, Hợp tác xã tiến hành điều chỉnh lại ruộng đất, giao khoán cho xã viên sản xuất. Hộ ông B có 11 nhân khẩu, được giao khoán diện tích 10.000m² đất trên ruộng cũ, nhưng ông Bằng k đồng ý, ông tự chiếm lại 27.250m² ruộng cũ để canh tác.

Năm 1992 gia đình ông tự chuyển đổi cây trồng thửa số 709 diện tích 2.300m² làm thổ cư 170m² chưa được cấp có thẩm quyền cho phép. Năm 1993, ông tự sang nhượng thửa số 698 diện tích 4.750m² cho người khác; còn lại

20.030m² trồng lúa. Diện tích còn lại 13.150m², Hợp tác xã đã giao khoán ổn định cho 6 hộ xã viên khác là ông Nguyễn Văn Q, Trương Văn L3, Võ Văn N, Lê Thị E, Ngô Thị S, Phạm Văn H2 và đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 4 hộ năm 1995.

Con ông Huỳnh Đa B là ông Huỳnh Đa T1 đã tách khẩu riêng (gồm 4 khẩu) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2.400m² (trong số diện tích ông B chiếm lại). Diện tích ruộng ông B đang quản lý là 17.630m². Nếu tính bình quân nhân khẩu, hộ ông có 7 nhân khẩu, nhận khoán 800m²/nhân khẩu thì diện tích hộ ông nhận khoán là 5.600m²; số diện tích đòi ra là 12.030m² đất. Do đó, việc ông đòi lại đất ruộng cũ là không có cơ sở để giải quyết; nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) đã ban hành Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/9/1998 giải quyết khiếu nại đòi lại đất cũ của ông Huỳnh Đa B (chồng bà Nguyễn Thị H), theo đó quyết định đã không thừa nhận việc chủ cũ đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước (Khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993).

Không đồng ý với quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P, ông Huỳnh Đa B khiếu nại tiếp đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và đã được giải quyết khiếu nại bằng Quyết định số 2804/QĐ-TCUBBT ngày 31/12/1998, theo đó đã công nhận Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/9/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 3 Quyết định số 2804/QĐ-TCUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, ngày 12/7/2000 Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 628/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 12.030m² do hộ ông Huỳnh Đa B chiếm dụng.

Về thời hiệu, do các quyết định trên đến nay đã có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu hủy bỏ là không có căn cứ pháp luật. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

+ Về nội dung yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện hành vi hành chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích 12.030m² đất tại các thửa đất 932, 710, 107, 713 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại phường P:

Căn cứ Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của bà Nguyễn Thị H yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất 12.030m² tại các thửa đất 932, 710, 107, 713 tờ bản đồ số 2 là không có căn cứ để thực hiện, vì nguồn gốc đất này đã được giải quyết tại Quyết định số 2804/QĐ-TCUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh B và đã được thu hồi tại Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 12/7/2000 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

Nay vị trí đất này đã được Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 3687/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Công trình thiết chế thể thao cấp thành phố (địa điểm xây dựng tại thửa số 713, tờ bản đồ số 02, phường P), hiện nay Ban Q1 đang triển khai thi công xây dựng công trình trên đất.

Ý kiến trình bày của Ủy ban nhân dân phường P: Liên quan đến 04 thửa đất mà gia đình bà H đang khiếu kiện thì hiện tại đã được giải quyết tại Quyết định số 2804/QĐ-TCUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/9/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P và Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 12/7/2000 của Ủy ban nhân dân thành phố P và năm 2014 thì Thanh tra T đã có kết luận về diện tích đất này. Ủy ban nhân dân phường P quản lý diện tích đất này trên cơ sở các Quyết định trên.

Trong 04 thửa đất mà gia đình bà H đang có khiếu kiện thì hiện tại theo bản đồ vị trí lập ngày 16/12/1999 thì thửa số 713 là ao rau muống không có ai sử dụng, thửa 709 và 932 là đất trống không có ai sử dụng, thửa số 710A có hiện trạng một phần là đất trống một phần là đất trồng một số chậu cây cảnh và có 01 căn nhà tôn chứa gạo. Gia đình bà H không quản lý và sử dụng đất này.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2020/HC-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

1/ Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện hành vi hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 931, 155, 93, 121, diện tích 10.589,9m² đất, theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH T8-Đo đạc HTB cung cấp.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

+ Hủy Công văn số 9029/UBND-NC ngày 04/12/2019 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố P về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị H.

+ Hủy Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

+ Hủy Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/9/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) không công nhận việc khiếu nại đòi lại ruộng cũ của ông Huỳnh Đa B (chồng bà Nguyễn Thị H).

+ Hủy Quyết định số 2804/QĐ-CTUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Huỳnh Đa B.

+ Hủy Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 12/7/2000 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi diện tích 12.033m² đất do hộ ông Huỳnh Đa B chiếm dụng.

+ Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P Thiết, Ủy ban nhân dân phường P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Nam L trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch và UBND thành phố P là ông Võ Văn P đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND tỉnh B là ông Nguyễn Thiện L1 trình bày: Mặc dù đất của gia đình đương sự nhưng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai nên phần đất hiện nay do nhà nước quản lý.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho UBND phường P là ông Võ Lê C đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là bà Phạm Thị Thanh T trình bày: gia đình bà H không tái chiếm sử dụng đất. Việc sử dụng đất của gia đình bà H là có hợp đồng giao khoán đất đai với hợp tác xã. Bà H vẫn sử dụng đất ổn định từ năm 1998 đến nay và có giấy tờ hợp pháp, phía người bị kiện ban hành các quyết định hành chính ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo trình tự thủ tục tố tụng quy định, trong xét xử đảm bảo cho các bên thực hiện quyền tranh tụng. Về nội dung: Bản án sơ thẩm giải quyết là có căn cứ đúng pháp luật. Người kháng cáo không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người bị kiện trong hạn luật định nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền hoặc người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp có mặt, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính 2015 tiếp tục xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt.

[2] Xét kháng cáo của người bị kiện:

Người khởi kiện yêu cầu hủy Công văn số 9029/UBND-NC ngày 04/12/2019 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố P về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị H. Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các văn bản có liên quan như sau: Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/9/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) không công nhận việc khiếu nại đòi lại ruộng cũ của ông Huỳnh Đa B (chồng bà Nguyễn Thị H); Quyết định số 2804/QĐ-CTUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Huỳnh Đa B và Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 12/7/2000 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi diện tích 12.033m² đất do hộ ông Huỳnh Đa B chiếm dụng và Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố P;

[2.1] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Công văn số 9029/UBND-NC ngày 04/12/2019 và các Quyết định số 1025, 2804, 628 và Quyết định số 3678.

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành:

+ Đối với Công văn số 9029: Theo nội dung đơn thì hộ bà H kiến nghị đề nghị xem xét giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần 3) đối với thửa đất số 713, tờ bản đồ số 2, diện tích 6.050m² tại phường P, thành phố P; do đó, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Văn bản số 9029 về việc trả lời đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H là đúng thẩm quyền quy định.

Về trình tự, thủ tục ban hành Văn bản số 9029 về việc giải quyết đơn của bà H: người bị kiện đã không thụ lý, tiến hành xác minh nội dung khiếu nại, tổ chức đối thoại và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là trái quy định tại Điều 27 đến Điều 31 của Luật khiếu nại năm 2011.

+ Đối với Quyết định số 1025 và 2804:

Về thẩm quyền: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/9/1998 về việc không công nhận việc khiếu nại đòi lại ruộng cũ của ông Huỳnh Đa B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2804/QĐ-CTUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Huỳnh Đa B, là đúng thẩm quyền ban hành Quyết định được quy định tại Điều 38 Luật đất đai 1993 và Điều 20 của Luật khiếu nại năm 1998.

Về thời hạn giải quyết khiếu nại vi phạm Điều 36 Luật khiếu nại năm 1998.

Về trình tự, thủ tục: Trước khi ban hành Quyết định 2015 và 2804, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B chưa thực hiện thủ tục gặp gỡ, đối thoại với người khiếu nại, chưa tiến hành thẩm tra, xác minh nội dung khiếu nại là vi phạm Điều 37 Luật khiếu nại 1998. Bởi vì, quá

trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có văn bản yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B cung cấp hồ sơ giải quyết khiếu nại tại hai Quyết định số 1025 và 2804, tuy nhiên người bị kiện đã không cung cấp cho Tòa án, vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng cứ được quy định tại Điều 79 của Luật tố tụng hành chính. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ để giải quyết vụ án.

+ Đối với Quyết định 628:

Về thẩm quyền: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 12/7/2000 của về việc thu hồi diện tích 12.033m² đất do hộ ông Huỳnh Đa B chiếm dụng là chưa đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28 của Luật đất đai 1993, bởi vì thẩm quyền thu hồi đất thuộc Ủy ban nhân dân thành phố P. Mặt khác, phần đất của ông B, bà H đã được Hợp tác xã B1 giao khoán thông qua Hợp đồng giao khoán số 109/2/HTX vào ngày 10/7/1991. HTX B1 đang còn hoạt động, không có ý kiến gì về quá trình sử dụng đất của bà H là người nhận khoán nhưng Chủ tịch UBND Thành phố P ra quyết định thu hồi là trái thẩm quyền, vi phạm các quy định của Luật Hợp tác xã và Luật đất đai năm 1993

Về trình tự, thủ tục: Ủy ban nhân dân thành phố P thu hồi đất của hộ ông Huỳnh Đa B với lý do “chiếm dụng”, tuy nhiên trước khi ban hành Quyết định thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân thành phố P chưa xác minh đất của Hợp tác xã đã giao khoán, Hợp đồng giao khoán đã thanh lý chưa; cũng như chưa thực hiện thủ tục xử phạt vi phạm hành chính đối với hộ ông B là chưa đảm bảo trình tự, thủ tục thu hồi đất được hướng dẫn tại Nghị định số 04-CP ngày 10/1/1997 của chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý sử dụng đất đai.

+ Đối với Quyết định số 3678:

Về thẩm quyền: Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Công trình thiết chế thể thao cấp thành phố là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 60 của Luật xây dựng năm 2014.

Về trình tự, thủ tục: Tại văn bản số 45/CCQLĐĐ-QHKH ngày 20/01/2020 của C1 thuộc Sở Tài nguyên môi trường tỉnh B thể hiện “....Công trình T5 chế thể thao thành phố P sử dụng đất vào mục đất thể thao là không phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt”; do đó, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Công trình thiết chế thể thao cấp thành phố vi phạm quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng, cụ thể: Vị trí thửa đất số 713, tờ bản đồ số 02, diện tích 6.050m², tọa lạc tại Phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mục đích sử dụng là “đất ở” chứ không phải là phục vụ lợi ích công cộng hay công trình an ninh quốc gia.

[2.2] Về nội dung của các Quyết định hành chính bị kiện và Quyết định hành chính có liên quan:

[2.2.1] Về nguồn gốc đất: Tại Công văn số 608/UBND-TH ngày 04/02/2020, Ủy ban nhân dân thành phố P thừa nhận: “Theo tài liệu hồ sơ thì trước đây ông Huỳnh Đa B thường trú tại HTX B1, xã P, thị xã P làm đơn khiếu nại đòi lại 13.000m² đất ruộng cũ tại Hợp tác xã 2 xã P và các quyền lợi khác. Cũng như các hộ nông dân khác, vào năm 1979 ông Huỳnh Đa B đã đưa ruộng đất gồm 40.400m² đất vào làm ăn tập thể theo chủ trương cải tạo nông nghiệp lúc bấy giờ. Năm 1990, thực hiện khoán 10, Hợp tác xã tiến hành điều chỉnh lại ruộng đất, giao khoán cho xã viên sản xuất. Hộ ông B có 11 nhân khẩu, được giao khoán diện tích 10.000m² đất trên ruộng cũ, nhưng ông Bằng k đồng ý, ông tự chiếm lại 27.250m² ruộng cũ để canh tác.

Năm 1992 gia đình ông tự chuyển đổi cây trồng thửa số 709 diện tích 2.300m² làm thổ cư 170m² chưa được cấp có thẩm quyền cho phép. Năm 1993, ông tự sang nhượng thửa số 698 diện tích 4.750m² cho người khác; còn lại 20.030m² trồng lúa. Diện tích còn lại 13.150m², Hợp tác xã đã giao khoán ổn định cho 6 hộ xã viên khác là ông Nguyễn Văn Q, Trương Văn L3, Võ Văn N, Lê Thị E, Ngô Thị S, Phạm Văn H2 và đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 4 hộ năm 1995. Con ông Huỳnh Đa B là ông Huỳnh Đa T1 đã tách khẩu riêng (gồm 4 khẩu) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2.400m² (trong số diện tích ông B chiếm lại). Diện tích ruộng ông B đang quản lý là 17.630m². Nếu tính bình quân nhân khẩu, hộ ông có 7 nhân khẩu, nhận khoán 800m²/nhân khẩu thì diện tích hộ ông nhận khoán là 5.600m²; số diện tích dôi ra là 12.030m² đất”.

Người khởi kiện cũng thừa nhận diện tích đất mà người khởi kiện đang khiếu kiện có nguồn gốc là đất cũ của gia đình ông B đưa vào HTX theo chủ trương. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 79 của Luật tổ tụng hành chính thì Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không phải chứng minh. Bên cạnh đó, diện tích đất mà bà H khiếu nại nằm trong diện tích đất 22.400m² đất do Hợp tác xã B1 giao khoán cho hộ gia đình ông T1, bà H bằng Hợp đồng giao khoán số 109/2/HTX (Bút lục 63), do đó phần đất này là tài sản của Hợp tác xã, đã giao khoán cho bà H. Cho nên không có tình trạng bà H có hành vi lấn chiếm đất như người bị kiện đã trình bày.

[2.2.2] Về tư cách pháp lý của Hợp tác xã B1 xã P thì HTX thành lập trên cơ sở các xã viên của HTX tự nguyện đóng góp vốn, tài sản và công sức theo quy định của pháp luật để sản xuất kinh doanh có hiệu quả, thực hiện đúng chủ trương đường lối kinh tế thời điểm đó, quá trình thành lập và hoạt động HTX B1 nằm được điều chỉnh bởi Luật HTX năm 1996, năm 2003, Bộ luật dân sự 1995, năm 2005. Trên tinh thần đó HTX giao khoán diện tích đất cho xã viên sản xuất nông nghiệp và đóng sản phẩm theo quy định. Sau khi HTX giải thể, hợp đồng giao đất giữa HTX và hộ ông B bà H chưa được thanh lý trước khi

giải thể. Theo quy định tại Điều 98, Điều 99 của Bộ luật dân sự năm 2005, khi HTX giải thể thì tư cách pháp nhân chấm dứt sự tồn tại, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của HTX cũng không còn. Do vậy, Hợp đồng giao khoán giữa HTX và hộ ông B bà H chấm dứt tại thời điểm HTX giải thể. Mặt khác, Ủy ban nhân dân phường P không phải là cơ quan chủ quản của HTX B1, không có căn cứ nào để chứng minh nguồn gốc tài sản của HTX là do Nhà nước giao hay góp vốn vào HTX.

Người bị kiện thừa nhận diện tích đất của hộ ông B còn dôi dư ra sau khi giao khoán cho xã viên khác và trừ bình quân nhận khẩu của hộ ông B là 12.030m² đất, tuy nhiên người bị kiện không chứng minh được quá trình quản lý Nhà nước đối với diện tích đất này, trong khi đó hộ bà H, ông B có quá trình sử dụng đất này thể hiện qua việc ông B có hợp đồng giao khoán đất, có quá trình khiếu nại liên tục để được công nhận quyền sử dụng đất này và có quá trình đóng thuế quyền sử dụng cho Nhà nước, hiện trạng trên đất theo xem xét thẩm định tại chỗ tồn tại tài sản của bà H và các con của bà H; mặt khác tại Tờ trình số 19/TT-UBND ngày 27/02/2003 của Ủy ban nhân dân phường P cũng thừa nhận quá trình sử dụng đất của hộ bà H tại thời điểm năm 2003. Do đó, Ủy ban nhân dân phường P và Ủy ban nhân dân thành phố P cho rằng diện tích ông B khiếu nại là đất do phường P đang quản lý là không có cơ sở chấp nhận.

Tại Điều 40, 41 Luật Hợp tác xã năm 1996 quy định:

“Điều 40. Tài sản của hợp tác xã

1- Tài sản của hợp tác xã là tài sản thuộc sở hữu của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động của hợp tác xã.

2- Việc quản lý, sử dụng các tài sản của hợp tác xã được thực hiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật. Trong mọi trường hợp, hợp tác xã không được chia cho xã viên: vốn do Nhà nước trợ cấp, công trình công cộng, kết cấu hạ tầng phục vụ chung cho cộng đồng dân cư.

Điều 41. Xử lý tài sản và vốn của hợp tác xã khi giải thể

Khi giải thể, hợp tác xã phải chuyển giao cho chính quyền địa phương các tài sản không được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này để quản lý và sử dụng chung cho cộng đồng dân cư.

Đất đai do Nhà nước giao quyền sử dụng cho hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

Sau khi thanh toán hết các khoản nợ của hợp tác xã và các chi phí cho việc giải thể, hợp tác xã được chia cho xã viên các tài sản, vốn, quỹ khác còn lại”.

Tại khoản 2 Điều 7 Nghị định 16/1997/NĐ-CP ngày 21/2/1997 của Chính phủ quy định:

“Điều 7. Xử lý vốn, tài sản của Hợp tác xã nông nghiệp:

2. Trường hợp Đại hội xã viên quyết định không duy trì Hợp tác xã thì toàn bộ tài sản không được chia phải bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại để sử dụng chung cho cộng đồng. Giá trị tài sản khác và vốn quỹ của Hợp tác xã còn lại sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ, thực hiện xong nghĩa vụ với Nhà nước sẽ đem chia cho xã viên.”

Tại Điều 36 Luật HTX năm 2003 quy định:

“1. Khi giải thể, hợp tác xã không chia cho xã viên vốn và tài sản chung do Nhà nước trợ cấp mà chuyển giao cho chính quyền địa phương quản lý.

Đối với vốn và tài sản chung của hợp tác xã được hình thành từ các nguồn vốn và công sức của xã viên, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thì do Đại hội xã viên quyết định.

2. Vốn góp của xã viên bằng giá trị quyền sử dụng đất và đất do Nhà nước giao cho hợp tác xã sử dụng được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai”.

Tại Điều 109 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP quy định:

“Việc giải quyết đất của hợp tác xã khi bị giải thể, phá sản được thực hiện theo quy định sau:

2. Đối với đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, mua tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác mà tiền sử dụng đất, tiền mua tài sản, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; đất do xã viên góp quyền sử dụng vào hợp tác xã thì Nhà nước không thu hồi đất đó, quyền sử dụng đất là tài sản của hợp tác xã và được xử lý theo điều lệ của hợp tác xã hoặc Nghị quyết của Đại hội xã viên”.

Tại Khoản 2 Điều 177 Luật đất đai năm 2013 quy định:

“2. Quyền sử dụng đất của hợp tác xã khi giải thể, phá sản thực hiện theo quy định sau đây:

b) Đối với đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, do mua tài sản gắn liền với đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền mua tài sản gắn liền với đất, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; đất do thành viên góp quyền sử dụng vào hợp tác xã thì Nhà nước không thu hồi đất, quyền sử dụng đất đó là của hợp tác xã và được xử lý theo điều lệ của hợp tác xã, nghị quyết của đại hội thành viên”.

Quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện có cung cấp cho Tòa án hồ sơ liên quan đến phương án giải thể hợp tác xã B1; tuy nhiên, nội dung hồ sơ này không thể hiện phương án xử lý tài sản là quyền sử dụng đất của của Hợp tác xã, chỉ thể hiện nội dung liên quan đến một số hoạt động dịch vụ của Hợp tác

xã; người bị kiện cũng như Ủy ban nhân dân phường P chưa cung cấp được Hồ sơ Đại hội xã viên khi giải thể Hợp tác xã B1 để chứng minh sau khi giải thể Hợp tác xã Phong Năm 2 thì Đại hội xã viên đã quyết định giao diện tích đất của Hợp tác xã cho Ủy ban nhân dân xã Q. Do đó, không có căn cứ khẳng định diện tích mà hộ ông B khiếu nại vào năm 1999 và bị thu hồi theo Quyết định số 628 năm 2000 là tài sản do Đại hội xã viên Hợp tác xã Phong Năm 2 quyết định giao lại cho Ủy ban nhân dân phường Q.

[2.2.3] Mặt khác, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện trên diện tích đất mà bà H đang có khiếu nại có các tài sản như sau:

+ Đối với thửa đất 713: Trên thửa đất này có hiện trạng là ao rau muống, phía ranh giáp con đường mòn là cây lùm bụi.

+ Đối với thửa đất 710A: Trên thửa đất này có một phần là cây cỏ và lùm bụi, một phần thửa đất có đặt một số chậu cây cảnh như hoa giấy, mai vàng, linh sam...; có 01 nhà tiền chế vách tôn, mái tôn, nền xi măng, không đo diện tích cụ thể (tài sản này là của ông Huỳnh Đa T1 quản lý và sử dụng).

+ Đối với thửa đất 709: Trên thửa đất này, một phần thửa đất nằm phía giáp ranh thửa 710A là ao rau muống, một phần thửa đất đã được đổ đất nền làm bãi tập kết vật liệu xây dựng như cát, gạch; phía giáp đường H đã được đổ đất nền và có một vài bãi xà bần.

+ Đối với thửa số 932: Trên thửa đất này là cây lùm bụi, gốc rạ.

Toàn bộ tài sản trên đất là của bà H, các con bà H đang trực tiếp quản lý, sử dụng, được khu phố trưởng cũng như các hộ dân sống lâu năm tại địa phương xác nhận và không có tranh chấp, điều này thể hiện trên thực tế Ủy ban nhân dân phường P chưa thực hiện nhiệm vụ quản lý đối với diện tích đất mà hộ bà H đang có khiếu kiện.

Tại Kết luận thanh tra số 683/KL-TT ngày 31/12/2014 của Thanh tra thành phố P thể hiện: “...*Trường hợp hộ ông Huỳnh Đa T1: Thửa đất số 710A, tờ 2 HTX theo danh sách quỹ đất do UBND phường lập thể hiện thuộc đất phường quản lý (lập năm 2007), nhưng qua kiểm tra thực địa thể hiện hộ ông Huỳnh Đa T1 đã san lấp mặt bằng và trồng cây cảnh từ năm 1999 đến nay, nhưng địa phương (xã P trước đây và phường P hiện nay) chưa có ý kiến với ông T1...*”.

Ủy ban nhân dân thành phố P cũng như Ủy ban nhân dân phường P cho rằng diện tích đất do hộ bà H đang khiếu nại thuộc quỹ đất do Ủy ban nhân dân phường P quản lý; tuy nhiên, Ủy ban chưa cung cấp được chứng cứ chứng minh được diện tích đất mà hộ bà H đang khiếu nại đã được Ủy ban nhân dân phường P kê khai, quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật đất đai 1987, khoản 1 Điều 103 của Luật đất đai 2003 hay chưa. Cũng như chưa cung cấp hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hồ sơ phê

duyet quỹ đất do Ủy ban nhân dân phường Q tại thời điểm giải quyết khiếu nại (năm 1998 và năm 2000).

[2.2.4] Năm 1979, hộ gia đình ông B đã đưa ruộng đất gồm 40.000m² vào HTX 2 Phong N làm ăn tập thể theo chủ trương cải tạo nông nghiệp. Năm 1990, thực hiện khoán 10, Hợp tác xã tiến hành điều chỉnh lại ruộng đất, giao khoán cho xã viên sản xuất, hộ ông B được khoán lại diện tích ruộng cũ để canh tác. Ngày 10/7/1991, HTX B1 Năm có lập hợp đồng giao khoán số 109/2/HTX cho hộ ông Huỳnh Đa B với tổng cộng diện tích đất được giao khoán là: 22,4000ha. Trong sổ bộ thuế năm 1993 còn lưu giữ có thể hiện số diện tích đất giao cho hộ ông B và có đóng thuế với Nhà nước diện tích đất ruộng 22.400m², diện tích đất khác 2.000m², đóng thuế hàng năm quy ra thóc là 767kg, hiện tại bà H còn lưu giữ các biên lai đóng thuế cho Nhà nước từ năm 1983 cho đến nay, nên thực tế hộ ông B đã sử dụng đất là 26.318m² nhiều hơn diện tích đất được khoán.

Diện tích đất còn lại, HTX B1 đã khoán diện tích đất 13.150m² thuộc đất cũ của hộ ông B cho 6 hộ xã viên khác gồm Nguyễn Văn Q, Trương Văn L3, Võ Văn N, Lê Thị E, Ngô Thị S, Phạm Văn H2 và 6 hộ này đã được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1995. Sau khi 6 hộ xã viên được cấp quyền sử dụng đất, ông Huỳnh Đa B đã có đơn khiếu nại yêu cầu được trả diện tích đất cũ 13.150m² trên. Ngày 24/9/1998, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P ban hành Quyết định số 1025/QĐ-UB-PT không công nhận việc đòi lại đất ruộng cũ của ông B là có căn cứ, đúng pháp luật đất đai.

Tuy nhiên, khi ông Bằng k đồng ý quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã P và có đơn khiếu nại lên Ủy ban nhân dân tỉnh B thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B đã ban hành Quyết định 2804/QĐ-CTUBBT ngày 31/12/1998 giữ y quyết định 1025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P, nhưng đồng thời giao cho Ủy ban nhân dân P tổ chức thực hiện thu hồi thêm diện tích đất 12.030m² của ông B là diện tích đất Ủy ban nhân dân tỉnh B cho rằng hộ ông B chỉ được giao khoán diện tích đất theo bình quân nhân khẩu là 10.000m² cho nên diện tích dôi dư là do hộ ông B tự ý chiếm dụng ngoài diện tích đất được giao khoán, diện tích đất trên thuộc các thửa là vi phạm pháp luật đất đai, thu hồi đất của Hợp tác xã B1 đã giao khoán cho hộ gia đình bà.

Hội đồng xét xử cho rằng, Quyết định 2804/QĐ-CTUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có nội dung “giao cho Ủy ban nhân dân P tổ chức thực hiện thu hồi thêm diện tích đất 12.030m² của ông B” là trái pháp luật, cụ thể là thời điểm này Hợp tác xã B1 đang tồn tại, đất của các xã viên góp vào Hợp tác xã là tài sản của hợp tác xã; hộ ông B, bà H đang canh tác hợp pháp thông qua hợp đồng giao khoán, hợp đồng này chưa thanh lý, Hợp tác xã B1 không có ý kiến gì về việc giao khoán, thế nhưng UBND tỉnh B thu hồi đất là tùy tiện, vi phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích của Hợp tác xã B1 và của các xã viên, trái quy định tại Luật Hợp tác xã năm 1996 và Luật đất đai năm 1993.

[2.3] Theo các phân tích và các quy định của pháp luật như đã viện dẫn nêu trên thì có đủ cơ sở khẳng định diện tích 12.030m² đất (đo đạc hiện trạng là 10.589,9m² thuộc các thửa đất số 931, 155, 93, 121 theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH T8-Đo đạc HTB cung cấp) có nguồn gốc là đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông B bà H đưa vào Hợp tác xã và hộ ông B bà H được HTX B1 giao khoán lại sử dụng (BL 73); ông B, bà H và các con của ông bà có quá trình trực tiếp quản lý, sử dụng đất ổn định từ trước 01/07/2004 (thể hiện tại kết luận thanh tra số 683/KL-TT ngày 31/12/2014), hộ bà H đã thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước đối với diện tích đất này (đã nộp thuế thể hiện tại Bút lục từ 48 đến 61), sử dụng đất ổn định, không có ai tranh chấp. Mặt khác, tại Điều 36 của Nghị định 43/2014 có quy định: *“Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà trước đây cơ quan nhà nước đã có quyết định quản lý đối với đất đai, tài sản đó trong quá trình thực hiện chính sách của Nhà nước nhưng thực tế Nhà nước chưa thực hiện quyết định thì người đang sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng và được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.”*

Bên cạnh đó, diện tích đất 13.150m² thuộc đất cũ của hộ ông B đã được Hợp tác xã giao khoán cho 6 hộ xã viên khác gồm Nguyễn Văn Q, Trương Văn L3, Võ Văn N, Lê Thị E, Ngô Thị S, Phạm Văn H2 và 6 hộ này đã được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1995 căn cứ được cấp quyền sử dụng đất là các hợp đồng giao khoán đất. Do đó, theo quy định tại Điều 22 Luật đất đai 1993 (nay là Điều 100, 101 Luật đất đai 2013 và được hướng dẫn tại Điều 20, 21 của Nghị định 43/2014 của Chính P2) thì hộ bà H đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất này.

[2.4] Đối với Quyết định số 3687/QĐUBPT ngày 17/5/2018 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng khu thiết chế thể thao. Tuy nhiên dự án này vào ngày 20/01/2020 không được Chi cục quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên môi trường tỉnh B chấp nhận vì không phù hợp quy hoạch sử dụng đất đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố P đến nhận hồ sơ. Như vậy, việc xây dựng khu thiết chế thể thao theo quyết định 3687 là trái quy hoạch sử dụng đất; do đó, Quyết định 3687 là trái pháp luật đất đai.

Mặt khác, trong đơn khởi kiện hộ ông Bằng k khiếu nại đòi lại diện tích đất 13.150m² đã được Hợp tác xã giao khoán cho 6 hộ xã viên khác gồm Nguyễn Văn Q, Trương Văn L3, Võ Văn N, Lê Thị E, Ngô Thị S, Phạm Văn H2. Hiện 6 hộ này đã được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1995, căn cứ được cấp quyền sử dụng đất là các hợp đồng giao khoán đất. Hộ ông B chỉ khởi kiện yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần diện tích đất mà hộ ông B đã đưa vào HTX và được giao khoán sử dụng là 12.030m² đất nhưng bị thu hồi; tại Quyết định số 2804 cũng như Công văn số 608/UBND-TH ngày 04/02/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố P cũng thừa nhận diện tích đất do hộ ông B đưa vào HTX sau khi giao khoán cho xã viên khác và bình quân nhân

khẩu của hộ ông B thì còn dôi ra là 12.0303m² đất, như vậy diện tích đất này chưa giao khoán cho xã viên khác và thực tế hộ ông B vẫn trực tiếp quản lý sử dụng (thể hiện tại Công văn số 608/UBND-TH ngày 04/02/2020); do đó, Quyết định 2804 giải quyết không chấp nhận khiếu nại của ông Huỳnh Đa B đòi Nhà nước phải trả lại diện tích ruộng cũ của ông khi đưa vào HTX tuy đúng về nội dung là không công nhận việc đòi lại đất đã đưa vào hợp tác xã nhưng sai về trình tự, thủ tục, đồng thời quyết định nói trên yêu cầu thu hồi diện tích 12.030m² đất của Hợp tác xã giao khoán cho xã viên là hộ ông B là chưa đúng yêu cầu giải quyết đơn khiếu nại, vi phạm pháp luật đất đai.

[2.5] Như đã phân tích thì diện tích đất 12.030m² đất (thực tế còn 10.589,9m²) do bà H đang khiếu kiện đủ điều kiện công nhận cho hộ bà H; cho nên nội dung các Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/9/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) không công nhận việc khiếu nại đòi lại ruộng cũ của ông Huỳnh Đa B (chồng bà Nguyễn Thị H), Quyết định số 2804/QĐ-CTUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Huỳnh Đa B, Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 12/7/2000 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi diện tích 12.033m² đất do hộ ông Huỳnh Đa B chiếm dụng, là không có căn cứ, trái pháp luật.

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, Ủy ban nhân dân các cấp chưa ban hành thông báo thu hồi đất, Quyết định thu hồi đất đối với các thửa đất số 931, 155, 93, 121 (do Tòa án đã yêu cầu nhưng Ủy ban nhân dân không cấp các văn bản này), do đó hộ bà H không thuộc một trong các trường hợp không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 931, 155, 93, 121 theo như quy định tại Điều 19 của Nghị định 43/2014 của Chính phủ. Căn cứ khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính thì cần buộc Ủy ban nhân dân thành phố P phải thực hiện thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất số 713 có diện tích 6.050m² (theo Bản đồ vị trí lập ngày 16/12/1999), theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH T8-Đo đạc HTB cung cấp thuộc thửa đất số 155/5.784m² đất nằm trong dự án xây dựng Công trình Thiết chế thể thao cấp thành phố theo quyết định số 3687/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 thì thấy rằng: Như phân tích tại mục [2.3] thì Quyết định 3678 là trái quy hoạch sử dụng đất. Tuy rằng hộ bà H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hộ bà H đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất này. Do đó, trường hợp Ủy ban nhân dân vẫn giữ chủ trương đầu tư xây dựng Công trình Thiết chế thể thao cấp thành phố thì theo quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật đất 2013, Ủy ban nhân dân thành phố P phải ban hành Quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt bồi thường cho hộ bà H theo đúng quy định của Luật đất đai.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng: Người khởi kiện yêu cầu Hủy Công văn số 9029/UBND-NC ngày 04/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

thành phố P về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị H. Hủy các quyết định hành chính liên quan: Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/9/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) không công nhận việc khiếu nại đòi lại ruộng cũ của ông Huỳnh Đa B (chồng bà Nguyễn Thị H); Quyết định số 2804/QĐ-CTUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Huỳnh Đa B; Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 12/7/2000 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi diện tích 12.033m² đất do hộ ông Huỳnh Đa B chiếm dụng, hủy Quyết định hành chính Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố P là có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện cung cấp Sổ mục kê đất đai năm 2016 làm căn cứ chứng minh diện tích đất gia đình bà H đang khiếu kiện là do UBND phường P quản lý. Tuy nhiên, tài liệu này không có cơ sở vì đất đang có tranh chấp và sổ mục kê không phải căn cứ xác lập quyền sử dụng đất theo tinh thần Công văn 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25/4/2007 của Bộ T9: “Sổ mục kê đất cũng không được coi là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật đất đai”. Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy bản án sơ thẩm có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người bị kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2020/HC-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện hành vi hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 931, 155, 93, 121, diện tích 10.589,9m² đất, theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH T8-Đo đạc HTB cung cấp.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

+ Hủy Công văn số 9029/UBND-NC ngày 04/12/2019 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố P về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị H.

+ Hủy Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

+ Hủy Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/9/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P (nay là thành phố P) không công nhận việc khiếu nại đòi lại ruộng cũ của ông Huỳnh Đa B (chồng bà Nguyễn Thị H).

+ Hủy Quyết định số 2804/QĐ-CTUBBT ngày 31/12/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Huỳnh Đa B.

+ Hủy Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 12/7/2000 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi diện tích 12.033m² đất do hộ ông Huỳnh Đa B chiếm dụng.

+ Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P Thiết, Ủy ban nhân dân phường P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật.

3/. Về án phí: Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0008921 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Các đương sự (10);
- Lưu: hồ sơ (2), VP (5), 22b (LTTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Minh